TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2026/KDTM - PT
Ngày 19 - 5 - 2026
V/v "*Tranh chấp hợp đồng xây dựng, tranh chấp hợp đồng mua bán, tranh chấp hợp đồng giao khoán*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Lâm Triệu Hữu

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Trúc Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2025/TLPT- KDTM ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng xây dựng, tranh chấp hợp đồng mua bán, tranh chấp hợp đồng giao khoán*".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2025/KDTM - ST ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2026 và Quyết định dừng phiên tòa số: 10/2026/QĐ – PT ngày 05 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần T6 (viết tắt là C1).

Địa chỉ trụ sở chính: Số A Đường số E, Khu nhà ở V, Phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phường H, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị H - Chức danh: Giám đốc (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, Phường P, Thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là khu phố A, phường P, tỉnh Lâm Đồng).

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần Đ (Tên cũ là Công ty Cổ phần Đ1) (viết tắt là C2)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng B, Tòa T, số E N, Phường L, Quận Đ, Thành phố Hà Nội (nay là phường L, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh H1 – Chức danh: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần Đ: Ông Trần Việt D, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Tầng B, Tòa nhà T, số E N, Phường L, Quận Đ, Thành phố Hà Nội (nay là phường L, Thành phố Hà Nội). Theo văn bản ủy quyền đề ngày 24/7/2023.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty Cổ phần T7 (tên cũ là Công ty Cổ phần T8).

Địa chỉ trụ sở chính: Số D, Đường N, Phường H, Quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường H, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Anh S – Chức danh: Tổng giám đốc. (vắng mặt)

2. Ban Q1 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tầng A, số A Đường N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Ngân hàng TMCP H7 (M) – Chi nhánh Thành phố H.

Địa chỉ trụ sở: Tầng A, số A Đường N, Phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Đức Q – Tổng Giám đốc Ngân hàng Q2. Ông Bùi Đức Q ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn H2, sinh năm 1976 tham gia tố tụng. Theo văn bản ủy quyền số 2189/2025/UQ-TGĐ12 ngày 28/02/2025. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Công ty Cổ phần Đ2 (Chủ đầu tư).

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng B, Tòa T, số E N, Phường L, Quận Đ, Thành phố Hà Nội (nay là phường L, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh H3 – Chức danh: Tổng giám đốc. (vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Văn T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân S3

Địa chỉ: Đường N, Khóm A, Phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là phường T, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T: Ông Trương Hoàng S1, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: 9 đường V, phường T, tỉnh Vĩnh Long. Theo văn bản ủy quyền đề ngày 01/4/2026.

6. Công ty TNHH X.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Khắc C – Giám đốc. (có mặt)

Địa chỉ: Đường S, Khóm I, Phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là phường T, tỉnh Vĩnh Long).

Địa chỉ liên hệ: Quán C3, đường V, khóm A, phường N, tỉnh Vĩnh Long.

7. Công ty Cổ phần X1

Địa chỉ: K, Quốc lộ C, xã M, huyện S, Thành phố Hà Nội (nay là xã K, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc S2 – Chức danh: Giám đốc. (vắng mặt)

8. Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư Xây dựng Hoàng Hà

Địa chỉ: D T, Phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Văn H4 – Chức danh: Tổng giám đốc (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Công Ty Cổ phần T6 là nguyên đơn; Công ty cổ phần Đ là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 14/01/2022 của Công ty cổ phần T6 (viết tắt là C1) và lời khai của ông Nguyễn Tống Văn T1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Theo hợp đồng kinh tế số 58/2021/HĐXD/TNCONS – KH được ký kết vào ngày 23/3/2021 giữa C2 và C1 về việc thi công phần thô và hoàn hiện mặt ngoài nhà (63 căn còn lại) thuộc dự án Khu dân cư trung tâm chính trị hành chính và dịch vụ thương mại , dân cư tỉnh T. Trong quá trình hực hiện hợp đồng C1 đã thực hiện được 40% khối lượng công việc tương đương giá trị tạm tính khoảng 29.482.977.673 đồng. Với những vấn đề trên C1 cùng C2, Ban Q1 và Ngân hàng TMCP H7 – Chi nhánh thành phố H đã phát hành chứng thư bảo lãnh ngày 04/6/2021 và sửa đổi chứng thư bảo lãnh số 01 phát hành ngày 04/6/2021 với tổng số tiền là 13.455.076.910 đồng. Trong khi C1 đang thực hiện, đồng thời chưa giải quyết, quyết toán, nghiệm thu xong phần khối lượng mà C1 tại dự án thành phố T thì ngày 25/11/2021 theo văn bản số 875A/2021 của C2 và Ban Q1 về việc chấm dứt hợp đồng với C1. Việc chấm dứt hợp đồng là chưa đúng và chưa thỏa đáng vì tình hình dịch bệnh Covid 19 kéo dài từ tháng 5/2021 cho đến tháng 2/2022 do phải thực hiện chỉ thị số 15 và 16 của Chính phủ, cấm đi lại nên tiến độ thi công không thể thực hiện đúng theo hợp đồng và đồng thời C2 cũng chưa nghiệm thu khối lượng thanh toán, quyết toán theo tiến độ cho C1. Do đó, C1 không thể nào đảm bảo hợp đồng kinh tế số 58/2021/HĐXD/TNCONS – KH. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, C2 có thanh toán cho C1 được 02 đợt: đợt 1: 3.139.293.260 đồng; đợt 2: 2.102.368.800 đồng.

Nay C1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc C2 phải tiếp tục thực hiện đồng số 58/2021/HĐXD/TNCONS ngày 23/3/2021 cho đến khi nghiệm thu thanh, quyết toán. Yêu cầu C2 phải thực hiện đúng theo chứng thư bảo lãnh số 04036010185668 ngày 04/6/2021 đã ký tại Ngân hàng TMCP H7.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân S4 và yêu cầu độc lập của Công ty TNHH X về việc yêu cầu C1 phải thanh toán các khoản tiền theo các hợp đồng đã ký kết. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Tống Văn T1 có ý kiến như sau: Đề nghị xem xét lại tại thời điểm ký đối chiếu công nợ thì ông Lê Thanh P có thẩm quyền để ký hay không, bởi vì thời điểm đó bà Trần Thị H là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Ông Trần Việt D là người đại diện hợp pháp của bị đơn C2 trình bày và yêu cầu như sau: Ngày 23/03/2021, C2 ký Hợp đồng xây dựng số 68/2021/HĐXD/TNR-TNCons (Hợp đồng 68) với Công ty cổ phần Đ2 – Chủ đầu tư Dự án Khu Dân cư thuộc Trung tâm Chính trị - Hành chính và dịch vụ thương mại , dân cư tỉnh T có địa chỉ tại Phường G, TP ., tỉnh Trà Vinh (Dự Án). Theo đó, C2 nhận thi công phần thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà (63 căn còn lại) cho Dự Án theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành và yêu cầu của Chủ đầu tư. C2 phải hoàn thành toàn bộ công việc quy định trong Hợp đồng và bàn giao cho Chủ đầu tư trong thời hạn 190 ngày (trong đó: tiến độ hoàn thành phần móng là 90 ngày, tiến độ hoàn thiện mặt ngoài là 100 ngày) kể từ ngày bắt đầu (từ ngày 23/03/2021 đến ngày 03/10/2021). Hợp đồng cho phép C2 chuyển giao quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng cho bên thứ ba nếu được Chủ đầu tư đồng ý.

Được sự đồng ý của Chủ đầu tư, cùng ngày 23/03/2021, C2 đã ký Hợp đồng xây dựng số 58/2021/HĐXD/TNCONS-KH với C1 (Hợp đồng 58). Theo đó, C2 đồng ý giao toàn bộ công việc theo Hợp đồng 68 cho C1, cụ thể giao C1 thi công phần thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà (63 căn còn lại) cho Dự Án trong thời hạn 190 ngày (trong đó: tiến độ hoàn thành phần móng là 90 ngày, tiến độ hoàn thiện mặt ngoài là 100 ngày) kể từ ngày bắt đầu (từ ngày 23/03/2021 đến ngày 03/10/2021).

Trước khi ký Hợp đồng 58, để tạo điều kiện cho Nhà thầu chuẩn bị mặt bằng, vật tư để thi công nhanh chóng, C2 cùng đại diện Chủ đầu tư, đại diện Tư vấn giám sát (Công ty cổ phần T10) và đại diện Ban Quản lý Dự án (Công ty cổ phần T8) đã bàn giao mặt bằng thi công cho C1 từ ngày 09/03/2021.

Sau khi ký Hợp đồng 58, theo thỏa thuận giữa các bên, C1 đã đề nghị và được Ngân hàng TMCP H7 – Chi nhánh T11 cấp cho 02 Thư bảo lãnh gồm: (1) Thư bảo lãnh tạm ứng số 04036010185668 ngày 04/06/2021 với số tiền là 13.455.076.910 đồng; và (2) Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 04036010194941 ngày 04/06/2021 với số tiền là 3.363.769.227 đồng.

Về phía C2 cũng đã tạm ứng số tiền là 13.455.076.910 đồng qua 02 lần (lần 1 tạm ứng 11.500.000.000 đồng vào ngày 16/06/2021, lần 2 tạm ứng 1.955.076.910 đồng vào ngày 21/06/2021) cho C1, đồng thời tạo mọi điều kiện cho C1 thực hiện hợp đồng.

Tuy nhiên, ngay từ khi mới bắt đầu thực hiện Hợp đồng 58, C1 đã liên tục vi phạm tiến độ thi công, không đảm bảo số lượng nhân sự trên công trường theo các cam kết của C1 gửi C2. Dẫn đến ngày 19/04/2021, Ban Quản lý Dự án đã phải gửi Công văn số 1904/CV/HTMN-2021 cho C1 với nội dung nhắc nhở việc C1 nhiều lần không thực hiện cam kết, năng lực yếu, có nguy cơ không đáp ứng được tiến độ và chất lượng theo Hợp đồng, và đề nghị khắc phục ngay tình trạng chậm trễ này. Sau

đó, ngày 22/04/2021, C1 đã có Biên bản họp với Ban Quản lý Dự án và đại diện Tư vấn giám sát, theo đó C1 đã cam kết về tiến độ thi công và đảm bảo bố trí đủ số lượng nhân sự để thực hiện Dự án. Tuy nhiên, sau đó C1 vẫn tiếp tục vi phạm các cam kết trong Biên bản họp ngày 22/04/2021, tiếp tục không bố trí đủ nhân sự, không đảm bảo tiến độ thi công theo cam kết. Tình trạng này kéo dài liên tục dẫn đến Ban Quản lý Dự án phải liên tục nhắc nhở và lập các biên bản ghi nhận sự vi phạm của C1.

Đến ngày 07/05/2021, sau nhiều lần bị Ban quản lý Dự án nhắc nhở và yêu cầu giải trình về việc thi công chậm tiến độ, C1 đã có công văn số 605/2021-CV/KH thừa nhận việc chậm tiến độ thi công và chưa điều động đủ công nhân theo như đã cam kết. Trong công văn này, C1 cũng tiếp tục cam kết sẽ đáp ứng tiến độ theo hợp đồng, nếu không sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm theo đúng quy định. Nhưng sau đó, C1 lại tiếp tục không thực hiện theo các cam kết của chính mình, tiếp tục chậm tiến độ thi công.

Không những thế, khi chưa có sự cho phép của C2, C1 đã tự ý bàn giao công việc theo thỏa thuận trong Hợp đồng 58 cho các Nhà thầu phụ khác như Công ty TNHH X, Doanh nghiệp tư nhân S4,… dẫn đến C2 gặp nhiều khó khăn trong việc quản lý, xác nhận công việc và đốc thúc việc thi công. Thêm vào đó, C1 còn không thực hiện việc thanh toán công nợ cho các nhà thầu phụ của mình, dẫn đến các nhà thầu phụ này đã liên tục ngừng thi công, gây rối tại công trường, làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công và an ninh trật tự tại Dự Án. Cụ thể từ ngày 25/10/2021, C1 đã tự ý ngừng toàn bộ việc thi công, hoàn toàn không có công nhân thi công tại công trường Dự án. Ngoài ra, ngày 05/11/2021, tại công trường đã xảy ra sự việc xô xát, tranh chấp giữa C1 và các nhà thầu phụ của họ, khiến cho các nhà thầu khác trên công trường không thể tiến hành thi công được, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ chung của toàn bộ Dự Án.

Các hành vi nói trên của C1 đã vi phạm nghiêm trọng các quy định của Hợp đồng 58, gây ảnh hưởng đến tiến độ theo thỏa thuận của C2 với Chủ đầu tư theo Hợp đồng 68. Vì vậy, C2 có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng với Cty theo đúng quy định tại tiết i, ii, điểm a và điểm b, khoản 13.2, Điều 13, Hợp đồng 58 và khoản 1, Điều 428, Bộ luật Dân sự 2015. Thực hiện quyền của mình, ngày 25/11/2021, C2 đã gửi Công văn số 875A/2021/TNCONS-BQLCDAHTMN để thông báo việc chấm dứt Hợp đồng số 58 với C1 kể từ ngày 30/11/2021.

Tuy nhiên, do muốn tạo điều kiện cho C1 trong lúc khó khăn, mặc dù không có trách nhiệm nào liên quan đến các nhà thầu phụ của C1 nhưng C2 vẫn chấp nhận hỗ trợ, tạm ứng thêm cho C1 1.000.000.000 đồng vào ngày 30/11/2021 để Công ty này thanh toán trước cho các nhà thầu phụ của mình và có khả năng tiếp tục thi công. Nhưng sau khi Cty Kim H5 nhận được khoản tiền này, C1 cùng các nhà thầu phụ của mình vẫn tiếp tục dừng thi công, cản trở việc thực hiện Dự án của C2 và các bên khác trên công trường. Các nhà thầu phụ của C1 còn tiếp tục làm các công văn gửi các bên liên quan và các cơ quan Nhà nước ở địa phương để buộc C2 phải dừng thi công, mặc dù việc tranh chấp giữa C1 và các nhà thầu này hoàn toàn không liên quan đến C2.

Điều này đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ thi công của C2 đã cam kết với Chủ đầu tư.

Do đó, ngày 13/01/2022, C2 đã tiếp tục gửi Thông báo số 52/2022/TNCONS-BQLCDAHTMN về việc chấm dứt Hợp đồng xây dựng với C1 kể từ ngày 15/02/2022 và yêu cầu nhà thầu cử nhân sự phối hợp thực hiện công tác quyết toán theo đúng quy định Hợp đồng 58 trước ngày 16/03/2022. Nhưng C1 hoàn toàn phớt lờ các yêu cầu này của C2, tiếp tục không phối hợp thực hiện theo đúng các quy định hợp đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của C1, C2 có ý kiến như sau:

- Về yêu cầu C2 phải tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 58 cho đến khi nghiệm thu, thanh quyết toán: Việc C1 yêu cầu C2 phải tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 58 cho đến khi nghiệm thu, thanh quyết toán là hoàn toàn không có căn cứ và không phù hợp với Hợp đồng giữa các bên vì những lý do sau:

+ Việc chậm tiến độ thi công do năng lực yếu kém và thiếu công nhân trên công trường của C1 phát sinh ngay từ khi Hợp đồng 58 mới bắt đầu được thực hiện (từ đầu tháng 4/2021). Mặc dù đã được Ban Quản lý Dự án, đại diện Tư vấn giám sát nhắc nhở rất nhiều lần bằng cách lập biên bản, gửi công văn nhắc nhở, yêu cầu giải trình nhưng C1 vẫn liên tục vi phạm các cam kết về đảm bảo số lượng công nhân trên công trường, về tiến độ thi công các hạng mục công trình, về việc trình các văn bản, hồ sơ Dự án cho Chủ đầu tư/ Ban Quản lý, …. mà Công ty này đã cam kết. Thêm vào đó, qua các Biên bản họp và các văn bản giải trình của mình, C1 cũng đã thừa nhận lý do chậm trễ là do Công ty này không bố trí đủ nhân sự để thực hiện Dự án và do các lý do chủ quan khác của nhà thầu. Cty Kim H5 chưa bao giờ đưa ra lý do chậm trễ là do dịch Covid 19.

+ Từ ngày 25/10/2021, C1 đã tự ý dừng toàn bộ việc thi công trên công trường mà không xuất phát từ bất cứ nguyên nhân khách quan nào cũng như hoàn toàn không có sự chấp thuận của C2. Việc làm này là hành vi vi phạm hợp đồng rõ ràng của C1.

+ Theo đúng quy định của Hợp đồng 58, đến ngày 03/10/2021 C1 phải hoàn thành toàn bộ công việc theo đúng quy định của hợp đồng. Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, ảnh hưởng đến tiến độ thi công, thì theo quy định tại khoản 4.2, Điều 4, Hợp đồng 58, C1 phải thông báo cho C2 và chỉ được gia hạn thời hạn thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của C2. Tuy nhiên, trên thực tế, C1 chưa bao giờ thông báo hay yêu cầu C2 về việc gia hạn thực hiện hợp đồng và C2 cũng chưa có bất cứ văn bản nào chấp thuận gia hạn thực hiện hợp đồng cho C1 với lý do xảy ra sự kiện bất khả kháng. Mặc dù vậy, C2 vẫn rất thiện chí và hết sức hỗ trợ C1, vẫn phê duyệt bảng tiến độ mà C1 trình với hạn cuối hoàn thành toàn bộ công việc là vào ngày 20/11/2021 sau khi đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố khách quan đến việc thi công của nhà thầu. Thậm chí C2 còn tạo điều kiện cho C1 thực hiện công việc đến ngày 25/11/2021 (tăng 53 ngày so với thời hạn thực hiện theo Hợp đồng 58).

+ Tuy nhiên, đến thời điểm ngày 25/11/2021, C1 vẫn vi phạm hợp đồng, không thể bàn giao công trình đúng hạn cũng như liên tục trắng trợn cản trở việc thi công

của các nhà thầu khác tại công trường nên C2 mới buộc phải ra thông báo chấm dứt hợp đồng với C1. Và kể cả sau khi đã ra công văn này, C2 vẫn tiếp tục tạo điều kiện một lần nữa cho C1 thực hiện hợp đồng. Nhưng tất cả sự tạo điều kiện đó của C2 đều không nhận được sự hợp tác từ C1. Vì vậy, việc Cty Kim H5 cho rằng C2 đột ngột chấm dứt hợp đồng và không tính đến yếu tố khách quan như dịch bệnh Covid … là lập luận vô căn cứ, thể hiện rõ sự bất hợp tác của C1.

+ Liên quan đến vấn đề giãn cách do dịch bệnh Covid 19, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nói chung và TP . nói riêng đã tiến hành giãn cách xã hội từ ngày 19/07/2021 đến ngày 09/09/2021 (52 ngày) theo Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 18/07/2021, Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 01/08/2021, Công văn 3405 ngày 14/08/2021 và Công văn số 3787 ngày 30/08/2021. Sau đó, tỉnh Trà Vinh chỉ tiến hành giãn cách với một số điểm vùng cam và đỏ, nhưng các điểm này cũng không bao gồm địa điểm xây dựng Dự án Khu dân cư Trung tâm Chính trị - Hành chính và dịch vụ thương mại tỉnh T. Do đó, lập luận của C1 về việc không thể thi công do giãn cách xã hội từ tháng 05/2021 đến tháng 02/2022 là hoàn toàn vô căn cứ, trái với thực tế phòng chống dịch của TP .. Đó là chưa kể đến, trong thời gian giãn cách theo Chỉ thị 15 và 16 của Chính Phủ thì các dự án xây dựng vẫn được phép thi công bình thường. Dự án Khu dân cư Trung tâm Chính trị - Hành chính và dịch vụ thương mại tỉnh T còn là Dự án trọng điểm, quan trọng của toàn tỉnh Trà Vinh, chưa từng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào yêu cầu dừng thi công do thực hiện giãn cách.

Do đó, C2 khẳng định C1 không có bất cứ lý do chính đáng để được giãn tiến độ thi công Dự Án. Hành vi chậm thi công của C1 là hành vi vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng 58 đã ký kết giữa các bên. Căn cứ tiết i, ii, điểm a và điểm b, khoản 13.2, Điều 13, Hợp đồng 58 và khoản 1, Điều 428, Bộ luật Dân sự 2015, C2 đơn phương chấm dứt hợp đồng với C1 là hoàn toàn phù hợp với quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật. Không có bất cứ căn cứ nào để chấp thuận yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng của C1.

- Về yêu cầu C2 phải thực hiện đúng theo chứng thư bảo lãnh tạm ứng số 04036010185668 ngày 04/06/2021: C2 khẳng định đã thực hiện đúng theo Hợp đồng số 58 và chứng thư bảo lãnh tạm ứng số 04036010185668 ngày 04/06/2021. Cụ thể, để bảo đảm thực hiện Hợp đồng 58, C1 đã đề nghị Ngân hàng TMCP H7 – Chi nhánh T11 phát hành 02 chứng thư bảo lãnh như sau:

+ Thư bảo lãnh tạm ứng số 04036010185668 ngày 04/06/2021 (sửa đổi bằng Thư sửa đổi bảo lãnh số seri GA009286 ngày 10/06/2021): Nội dung cam kết bảo lãnh: M Chi nhánh T11 đồng ý cấp cho Nhà thầu thư bảo lãnh này và cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang, không yêu cầu Nhà T2 phải xem xét trước, cho Bên Giao Thầu một khoản tiền tối đa là 13.455.076.910 đồng (*Bằng chữ: Mười ba tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, chín trăm mười đồng)* khi nhận được: *(i) Thông báo của Bên giao thầu yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Bên giao thầu (được ký bởi người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền hợp pháp và được đóng dấu hợp pháp bởi Bên giao thầu) nêu rõ Nhà thầu đã vi phạm nghĩa vụ theo các điều khoản của Hợp đồng và phải hoàn trả tiền tạm ứng; và (ii) Bản gốc thư bảo lãnh này*. Thời hạn bảo lãnh: có hiệu lực kể từ

khi toàn bộ số tiền 13.455.076.910 đồng được ghi có vào tài khoản số 040.01.010090984 (tài khoản của C1) cho tới hết ngày 31/12/2021 và/hoặc cho đến khi Bên giao thầu thu hồi hết giá trị tạm ứng theo Hợp đồng, tùy điều kiện nào đến trước.

+ Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 04036010194941 ngày 04/06/2021: Nội dung cam kết bảo lãnh: M Chi nhánh T11 đồng ý cấp cho Nhà thầu thư bảo lãnh này và cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang, không yêu cầu Nhà T2 phải xem xét trước, cho Bên Giao Thầu một khoản tiền là 3.363.769.227 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, ba trăm sáu mươi ba triệu, bẩy trăm sáu mươi chín nghìn, hai trăm hai mươi bẩy đồng)* khi nhận được: *(i) Thông báo của Bên giao thầu (được ký bởi người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền hợp pháp và được đóng dấu hợp pháp bởi Bên giao thầu) nêu rõ Nhà thầu đã không thực hiện đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo quy định của Hợp đồng; và (ii) Bản gốc thư bảo lãnh này.*

Thời hạn bảo lãnh: có hiệu lực kể từ ngày phát hành (04/06/2021) đến hết ngày 25/11/2021 và/hoặc đến khi Nhà thầu bàn giao, đưa vào sử dụng, tùy điều kiện nào đến sau.

Như đã phân tích ở phần 1, C1 ngay từ khi mới thực hiện Hợp đồng 58 đã vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ trong Hợp đồng. Do đó, căn cứ theo khoản 5, Điều 6 Hợp đồng số 58 và nội dung Thư bão lãnh số 04036010185668, C2 đã có các công văn số 64/2022/TNCONS ngày 18/01/2022 để yêu cầu Ngân hàng M – Chi nhánh T11 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Thư bảo lãnh tạm ứng với số tiền là 11.174.354.247 đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định của Thư bảo lãnh và quy định của pháp luật. Vì vậy, khẳng định C2 đã thực hiện đúng nội dung Thư bảo lãnh tạm ứng số 04036010185668.

Ngày 07/12/2021, C2 và Công ty cổ phần X1 đã ký hợp đồng xây dựng số 470/2021/HĐXD/TCONS-TEXCON để thực hiện công việc thi công xây thô, hoàn thiện mặt ngoài nhà ở (không bao gồm phần móng) cho 23 căn thuộc dự án. Hiện nay nhà thầu T3 đã hoàn thành hợp đồng và yêu cầu C2 thanh toán tổng giá trị quyết toán sau thuế là 36.975.714.001 đồng.

Ngày 26/9/2022, C2 và Công ty cổ phần T12 đã ký hợp đồng xây dựng số 318/2022/HĐXD/TCONS-TEXCON để thực hiện công việc thi công xây thô, hoàn thiện mặt ngoài nhà ở (phần việc còn lại 38 căn, trong đó bao gồm phần việc thi công nhà xây thô, hoàn thiện 32 căn do C1 chưa xây dựng xong). Hiện nay nhà thầu Hoàng H6 đã hoàn thành hợp đồng và yêu cầu C2 thanh toán tổng giá trị quyết toán sau thuế là 45.092.997.380 đồng, trong đó giá trị quyết toán đối với 32 căn trước đây thuộc hợp đồng của C1 là 34.866.148.677 đồng.

Tổng giá trị công việc mà C2 có nghĩa vụ thanh toán với các nhà thầu mới để thực hiện thay nghĩa vụ của C1 là 71.841.862.678 đồng.

Ngày 25/7/2023, C2 có đơn yêu cầu phản tố: Đề nghị Tòa án giải quyết buộc C1 phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại cho C2 với tổng số tiền 26.778.049.925 đồng. Trong đó: tiền phạt hợp đồng là 8.880.350.760

đồng và tiền bồi thường thiệt hại là 17.897.699.165 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện cho bị đơn C2 rút lại yêu cầu bồi thường thiệt hại với số tiền 17.897.699.165 đồng.

Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở trên, khẳng định các lập luận của nguyên đơn C1 đều không dựa trên bất cứ căn cứ nào, cố tình làm sai lệch thực tế để né tránh trách nhiệm do hành vi vi phạm hợp đồng nghiêm trọng mà nguyên đơn gây ra cho C2. Do đó, đề nghị Quý Tòa bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Tuyên C2 đơn phương chấm dứt hợp đồng với C1 là đúng quy định pháp luật và thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng. Hợp đồng 58 giữa C2 và C1 chấm dứt kể từ ngày 15/02/2022 theo Công văn số 52/2022/TNCONS-BQLCDAHTMN ngày 13/01/2022 của C2.

2. Tuyên C2 đã thực hiện đúng nội dung Thư bảo lãnh số 04036010185668 ngày 04/06/2021.

3. Chấp nhận yêu cần phản tố của C2. Buộc C1 phải thanh toán cho C2 khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng là 8.880.350.760 đồng (12%/giá trị hợp đồng = 12% x 74.002.923.000 đồng = 8.880.350.760 đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân S4, do ông Ô Trần Thiện T4 là người đại diện hợp pháp trình bày và yêu cầu độc lập như sau: Doanh nghiệp tư nhân S4 (Đơn vị cung ứng vật tư: Sắt, bê tông….) cho C1 đã thực hiện ký các Hợp đồng cung ứng vật tư và nhân công:

- Công việc: Thi công phần thô, hoàn thiệt mặt ngoài 63 căn còn lại.

- Dự án: Khu dân cư thuộc Trung tâm chính trị hành chính và dịch vụ thương mại dân cư tỉnh T.

- Địa điểm: Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đ2.

- Tổng thầu chính: Công ty Cổ phần Đ1.

- Nhà thầu thi công: Công Ty Cổ phần T6.

Ngày 22/3/2021 giữa Doanh nghiệp tư nhân S4 và C1 đã ký Hợp đồng kinh tế số 40/2021/HĐ-NT ngày 22/3/2021 về việc mua bán bê tông thành phẩm và dịch vụ bơm bê tông. Ngày 31/3/2021 giữa Doanh nghiệp tư nhân S4 và C1 đã ký Hợp đồng kinh tế số 43/2021/HĐ-NT ngày 31/3/2021 về việc mua bán thép các loại, toll, vật tư xây dựng. Tính đến ngày 25/10/2021 C1 vẫn chưa thanh toán số công nợ quá hạn cho Doanh nghiệp tư nhân S4 với tổng số tiền 5.269.501.330 đồng. Trong đó: Công nợ mặt hàng thép là 2.689.665.337 đồng. Công nợ mặt hàng bê tông thương phẩm 2.579.835.995 đồng.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân S4 đề nghị Tòa án giải quyết buộc C1 phải thanh toán số nợ gốc là 5.269.501.330 đồng. Đồng thời yêu cầu tính lãi như sau:

- Đối với mặt hàng bê tông thương thẩm: lãi suất chậm thanh toán 0,02%/ngày. Lãi suất cụ thể như sau:

+ Ngày 31/7/2021, công nợ phát sinh là 1.222.773.000 đồng, ngày phải thanh toán là 10/8/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 10/8/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.371 ngày = 335.284.357 đồng.

+ Ngày 20/8/2021, công nợ phát sinh là 493.397.000 đồng (đã thanh toán được 312.865.000 đồng), ngày phải thanh toán là 31/8/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 31/8/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.350 ngày = 48.743.640 đồng.

+ Ngày 30/9/2021, công nợ phát sinh là 611.026.000 đồng (đã thanh toán được 40.000.000 đồng), ngày phải thanh toán là 11/10/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 11/10/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.309 ngày = 149.494.607 đồng.

+ Ngày 20/10/2021, công nợ phát sinh là 389.335.000 đồng (đã thanh toán được 49.580.005 đồng), ngày phải thanh toán là 31/10/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 31/10/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.289 ngày = 87.588.832 đồng.

+ Ngày 28/10/2021, công nợ phát sinh là 265.750.000 đồng, ngày phải thanh toán là 08/11/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 08/11/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.281 ngày = 68.085.150 đồng.

- Đối với mặt hàng sắt thép: lãi suất chậm thanh toán 0,05%/ngày. Lãi suất cụ thể như sau: 1.761.399.569 đồng.

+ Ngày 15/7/2021, công nợ chưa thanh toán là 27.791.474 đồng, ngày phải thanh toán là 02/8/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 02/8/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.379 ngày = 19.162.221 đồng.

+ Ngày 17/7/2021, công nợ chưa thanh toán là 218.979.194 đồng, ngày phải thanh toán là 04/8/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 04/8/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.377 ngày = 150.767.175 đồng.

+ Ngày 23/7/2021, công nợ chưa thanh toán là 16.723.140 đồng, ngày phải thanh toán là 09/8/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 09/8/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.372 ngày = 11.472.074 đồng.

+ Ngày 27/7/2021, công nợ chưa thanh toán là 102.320.318 đồng, ngày phải thanh toán là 14/8/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 14/8/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.367 ngày = 69.935.937 đồng.

+ Ngày 28/7/2021, công nợ chưa thanh toán là 43.680.000 đồng, ngày phải thanh toán là 15/8/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 15/8/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.366 ngày = 29.833.440 đồng.

+ Ngày 29/7/2021, công nợ chưa thanh toán là 9.641.000 đồng, ngày phải thanh toán là 16/8/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 16/8/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.365 ngày = 6.579.983 đồng.

+ Ngày 04/8/2021, công nợ chưa thanh toán là 122.141.366 đồng, ngày phải thanh toán là 22/8/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 22/8/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.359 ngày = 82.995.058 đồng.

+ Ngày 16/9/2021, công nợ chưa thanh toán là 106.259.500 đồng, ngày phải thanh toán là 04/10/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 04/10/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.316 ngày = 69.918.751 đồng.

+ Ngày 17/9/2021, công nợ chưa thanh toán là 42.560.000 đồng, ngày phải thanh toán là 05/10/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 05/10/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.315 ngày = 27.983.200 đồng.

+ Ngày 18/9/2021, công nợ chưa thanh toán là 146.414.320 đồng, ngày phải thanh toán là 06/10/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 06/10/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.314 ngày = 96.194.208 đồng.

+ Ngày 21/9/2021, công nợ chưa thanh toán là 200.700.000 đồng, ngày phải thanh toán là 09/10/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 09/10/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.311 ngày = 131.558.850 đồng.

+ Ngày 24/9/2021, công nợ chưa thanh toán là 40.837.500 đồng, ngày phải thanh toán là 12/10/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 12/10/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.308 ngày = 26.707.725 đồng.

+ Ngày 04/10/2021, công nợ chưa thanh toán là 121.282.000 đồng, ngày phải thanh toán là 22/10/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 22/10/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.298 ngày = 78.712.018 đồng.

+ Ngày 08/10/2021, công nợ chưa thanh toán là 397.940.480 đồng, ngày phải thanh toán là 26/10/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 26/10/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.294 ngày = 257.467.491 đồng.

+ Ngày 11/10/2021, công nợ chưa thanh toán là 18.414.000 đồng, ngày phải thanh toán là 29/10/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 29/10/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.291 ngày = 11.886.237 đồng.

+ Ngày 13/10/2021, công nợ chưa thanh toán là 155.306.000 đồng, ngày phải thanh toán là 31/10/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 31/10/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.289 ngày = 100.094.717 đồng.

+ Ngày 14/10/2021, công nợ chưa thanh toán là 285.670.000 đồng, ngày phải thanh toán là 01/11/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 01/11/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.288 ngày = 183.971.480 đồng.

+ Ngày 15/10/2021, công nợ chưa thanh toán là 122.081.185 đồng, ngày phải thanh toán là 02/11/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 02/11/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.287 ngày = 78.559.243 đồng.

+ Ngày 16/10/2021, công nợ chưa thanh toán là 196.341.550 đồng, ngày phải thanh toán là 03/11/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 03/11/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.286 ngày = 126.247.617 đồng.

+ Ngày 19/10/2021, công nợ chưa thanh toán là 38.592.000 đồng, ngày phải thanh toán là 06/11/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 06/11/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.283 ngày = 24.756.768 đồng.

+ Ngày 21/10/2021, công nợ chưa thanh toán là 48.510.000 đồng, ngày phải thanh toán là 08/11/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 08/11/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.281 ngày = 31.070.655 đồng.

+ Ngày 22/10/2021, công nợ chưa thanh toán là 185.930.000 đồng, ngày phải thanh toán là 09/11/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 09/11/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.280 ngày = 118.995.200 đồng.

+ Ngày 25/10/2021, công nợ chưa thanh toán là 41.549.760 đồng, ngày phải thanh toán là 12/11/2021. Thời gian tính lãi từ ngày 12/11/2021 đến ngày 12/5/2025 là 1.277 ngày = 26.529.522 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu là 7.720.097.490 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH X do ông Nguyễn Khắc C là người đại diện theo pháp luật trình bày và yêu cầu độc lập như sau:

Công ty TNHH X (đơn vị thi công) cho C1 đã thực hiện hợp đồng giao khoán nhân công:

- Công việc: Thi công phần thô, hoàn thiệt mặt ngoài 63 căn còn lại.

- Dự án: Khu dân cư thuộc Trung tâm chính trị hành chính và dịch vụ thương mại dân cư tỉnh T.

- Địa điểm: Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đ2.

- Tổng thầu chính: Công ty Cổ phần Đ1

- Nhà thầu thi công: Công Ty Cổ phần T6.

Công ty TNHH X và C1 đã ký hợp đồng giao khoán số 20/3/2021/HĐGK/KH-KN ngày 20/3/2021 về việc giao khoán thi công xây dựng (phần nhân công) hạng mục: thi công phần thô và hoàn thiện mặt ngoài 36 căn loại hình 1 (LK02A1 – LK02A36) và thi công móng, đổ bê tông sàn tầng trệt 06 căn loại hình 2 thuộc dự án: Khu dân cư thuộc Trung tâm chính trị hành chính và dịch vụ thương mại , dân cư tỉnh T. Phục lục hợp đồng số 01 ngày 09/6/2021 về việc giao khoán thi công xây dựng (phần nhân công) hạng mục thi công phần thô, hoàn thiện mặt ngoài 09 căn loại hình 1 (01 căn BT03.1; 05 căn BT03.2; 01 căn BT03.7; 01 căn BT05.1 và 01 căn BT05.2) và thi công móng, đổ bê tông sàn tầng trệt 01 căn loại hình 2 (01 căn BT04.1) thuộc dự án: Khu dân cư thuộc Trung tâm chính trị hành chính và dịch vụ thương mại , dân cư tỉnh T. Tính đến ngày 30/11/2021, C1 chưa thanh toán cho Công ty TNHH X với tổng số tiền 5.665.000.000 đồng.

Nay Công ty TNHH X yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc C1 phải thanh toán số nợ là 5.665.000.000 đồng. Đồng thời yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 30/11/2021 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2025/KDTM - ST ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Vĩnh Long) đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của C1.

Không chấp nhận yêu cầu của C1 về việc tiếp tục thực hiện Hợp đồng xây dựng số 58/2021/HĐXD/TNCONS-KH ngày 23/3/2021 giữa C1 với C2 (Tên cũ là Công ty Cổ phần Đ1).

Buộc C2 phải thanh toán cho C1 số tiền 2.408.116.541 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của C2.

Chấm dứt Hợp đồng xây dựng số 58/2021/HĐXD/TNCONS-KH ngày 23/3/2021 giữa C1 với C2 (Tên cũ là Công ty Cổ phần Đ1).

Buộc C1 phải thanh toán cho C2 số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 5.920.233.840 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ đối với yêu cầu buộc C1 phải bồi thường thiệt hại với tổng số tiền 17.897.699.165 đồng. C2 được quyền khởi kiện lại khi có yêu cầu.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T – Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất – Thương mại Nguyễn Trình .

Buộc C1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T – Doanh nghiệp tư nhân S4 tổng số tiền 7.720.097.490 đồng (gốc 5.269.501.330 đồng, lãi 2.450.596.160 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số 40/2021/HĐ-NT ngày 22/3/2021 và Hợp đồng kinh tế số 43/2021/HĐ-NT ngày 31/3/2021.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH X.

Buộc C1 phải thanh toán cho Công ty TNHH X tổng số tiền 6.438.952.300 đồng (gốc 5.665.000.000 đồng, lãi 773.952.300 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26 tháng 5 năm 2025, nguyên đơn C1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn C2 thanh toán cho cho nguyên đơn 40% giá trị hợp đồng 58 đã thi công tương đương số tiền 36.899.386.720 đồng; yêu cầu xử lý hành vi gây ảnh hưởng của hợp đồng bảo lãnh của Ngân hàng Hải (MSB) đối với C1; phạt C2 vi phạm hợp đồng

gây thất thoát cho công ty T6; tách riêng yêu cầu độc lập của Công ty TNHH X, ông Nguyễn Văn T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân S5 vụ án khác.

Ngày 19/5/2025 bị đơn C2 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc C1 phải thanh toán cho C2 khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng là 8.880.350.760 đồng; không buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 2.408.116.541 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn C1 không rút yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông Trần Việt D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bị đơn C2. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, vị Kiểm sát viên cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiếp tục thực hiện chứng thư bảo lãnh tạm ứng số 04036010185668 ngày 04/6/2021 nhưng trong phần quyết định của bản án không tuyên phần này là vi phạm thủ tục tố tụng; Tòa án cấp sơ thẩm không ghi người đại diện theo pháp luật của bị đơn C2 trong Bản án là vi phạm thủ tục tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh khối lượng công việc mà C1 đã thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng 58. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 10 – Vĩnh Long giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần T7, Ban Q1, Công ty Cổ phần Đ2, Công ty Cổ phần X1, Công ty Cổ phần T12 vắng mặt nhưng đã được tống đạt hợp lệ; Ngân hàng TMCP H7 (M) – Chi nhánh Thành phố H có đơn xin xét xử vắng mặt. Phiên tòa hôm nay là phiên tòa mở lần thứ 5 nên căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025 xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Bà Trần Thị H là người đại diện theo pháp luật của C1 có ý kiến là C1 rút lại ủy quyền cho ông Nguyễn Tống Văn T1 tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm; bà Trần Thị H là người đại diện theo pháp luật của C1 tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của C1 kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm và kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn C2 thanh toán cho cho nguyên đơn 40% giá trị hợp đồng 58 đã thi công tương đương số tiền 36.899.386.720 đồng (yêu cầu khởi kiện số tiền là 29.482.977.673 đồng), Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ngày 23/3/2021, C2 (tên cũ là Công ty Cổ phần Đ1) và C1 ký kết Hợp đồng xây dựng số 58/2021/HĐXD/TNCONS-KH về việc thi công phần thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà (63 căn còn lại) Khu dân cư thuộc Trung tâm chính trị - hành chính và dịch vụ thương mại , dân cư tỉnh T. Thời gian hoàn thành công việc của hợp đồng là 190 ngày (từ ngày 23/3/2021 đến ngày 03/10/2021) (trong đó tiến độ phần móng là 90 ngày, tiến độ phần thô và hoàn thiện mặt ngoài là 100 ngày, kể từ ngày bắt đầu), không bao gồm các trường hợp bất khả kháng và các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định. Giá trị của hợp đồng là 74.002.923.000 đồng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Ngoài ra hợp đồng còn quy định các điều khoản về tạm ứng, bảo hành, quyền và nghĩa vụ của các bên, phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại, bất khả kháng… (BL 691 - 747).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, C1 vi phạm các cam kết về đảm bảo số lượng công nhân trên công trường, về tiến độ thi công các hạng mục công trình (Theo biên bản họp ngày 22/4/2021, BL 365, 829). C1 cũng đã thừa nhận lý do chậm trễ là do Công ty không bố trí đủ nhân sự để thực hiện Dự án và do các lý do chủ quan khác của nhà thầu dẫn đến ban quản lý dự án đã lập biên bản vi phạm xây dựng ngày 29/4/2021 (BL 309, 830, 1985), ngày 29/6/2021 (BL 1986), ngày 30/6/2021 (BL 1987), ngày 035/2021 (BL 364, 832), ngày 04/5/2021 (BL 833), ngày 05/5/2021 (BL 834), ngày 25/10/2021 (BL 838 - 839) đối với C1. Ngày 19/4/2021, Ban Q1 ban hành Công văn số: 1904/CV/HTMN – 2021, nhắc nhở C1 nhiều lần không thực hiện đúng cam kết, có nguy cơ không đáp ứng được tiến độ và chất lượng thi công theo Hợp đồng (BL 310, 803). C1 cho rằng lý do thực hiện hợp đồng không đúng thời hạn là do ảnh hưởng của đại dịch C4 -19 thuộc trường hợp bất khả kháng nên chậm tiến độ. Xét thấy, thời điểm ký hợp đồng là sau khi có Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 về việc thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T có ban hành Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 18/7/2021 về việc thực hiện giãn cách xã hội phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (thời gian giãn cách là 14 ngày kể từ ngày 19/7/2021); Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 01/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc tiếp tục tăng cường thực hiện Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 18/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện giãn cách xã hội phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (thời gian giãn cách là 14 ngày kể từ ngày 02/8/2021); Công văn số 3405/UBND-KGVX ngày 14/8/2021 về việc tiếp tục tăng cường thực hiện Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 01/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc thực hiện giãn cách xã hội phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (thời gian giãn cách là 15 ngày kể từ ngày 16/8/2021). Vì vậy, trong quá trình thực hiện hợp đồng, tổng thời gian thực hiện giãn cách xã hội và thực hiện các biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid -19 tại tỉnh Trà Vinh là 43 ngày, được xem là sự kiện bất khả kháng được trừ vào thời gian thực hiện công việc được quy định tại khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng số 58. Theo hợp đồng số 58, ngày đến hạn hợp đồng là ngày 03/10/2021 được cộng thêm 43 ngày là đến ngày 15/11/2021 được xem là hết thời gian thực hiện công việc). Nhưng C2 vẫn có thiện chí và muốn tạo điều kiện cho C1 hoàn thành công việc nên đến ngày 25/11/2021, C2 mới gửi Công văn số

875A/2021/TNCONS-BQLCDAHTMN để thông báo việc chấm dứt Hợp đồng số 58 với C1 kể từ ngày 30/11/2021 (BL 315). Tiếp đến ngày 13/01/2022, C2 đã tiếp tục gửi Thông báo số 52/2022/TNCONS-BQLCDAHTMN về việc chấm dứt Hợp đồng xây dựng với C1 kể từ ngày 15/02/2022 (BL 302). Ngoài ra, việc Cty Kim H5 cho rằng mình thực hiện được 40% khối lượng công việc của hợp đồng số 58 đã chứng minh được C1 đã vi phạm thời gian, tiến độ thực hiện hợp đồng được các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Từ những chứng cứ và phân tích trên, đủ cơ sở khẳng định C1 đã vi phạm thời gian, tiến độ thực hiện công việc được quy định tại khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng xây dựng số 58. Do C1 vi phạm hợp đồng nên việc C2 đơn phương chấp dứt hợp đồng của C2 là đúng quy định. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của C1 về việc được tiếp tục thực hiện hợp đồng số 58 là có cơ sở, đúng pháp luật.

[2.2] Đối với yêu cầu buộc C2 phải thực hiện đúng chứng thư bảo lãnh số 04036010185668 ngày 04/6/2021 ký tại ngân hàng TMCP H7.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 03/3/2026, ngày 05/5/2026, bà Trần Thị H, ông Trần Việt D đều thừa nhận giữa C1 với C2 có thỏa thuận như sau: C2 sẽ tạm ứng trước cho C1 số tiền 13.455.076.910 đồng để tiến hành thực hiện công việc theo hợp đồng 58; để đảm bảo số tiền 13.455.076.910 đồng mà C2 tạm ứng trước Cty Kim Hương này thì C1 phải mở thư bảo lãnh ngân hàng TMCP H7 – Chi nhánh thành phố H với số tiền 13.455.076.910 đồng. Theo thỏa thuận trên ngày 04/6/2021, C1 đã đề nghị ngân hàng TMCP H7 – Chi nhánh thành phố H cấp 01 chứng thư bảo lãnh tạm ứng số 04036010185668 với số tiền 13.455.076.910 đồng (Thư sửa đổi bảo lãnh ngày 10/6/2021) (BL 91 – 92). Ngày 16/6/2021 C2 đã chuyển tạm ứng số tiền 11.500.000.000 đồng cho C1 (BL 311); ngày 21/6/2021 C2 tiếp tục chuyển tạm ứng số tiền 1.955.076.910 đồng cho C1 (BL 312). Khoản tiền tạm ứng này sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán. Ngày 18/01/2022, C2 đã có thư xác nhận số: 64/2022 về việc xác nhận thanh toán gửi Ngân hàng TMCP H7 – Chi nhánh thành phố H, xác nhận giá trị bảo lãnh tạm ứng được giảm trừ tương ứng với số tiền 2.280.722.663 đồng (tức thanh toán cho C1 số tiền 2.280.722.663 đồng) (BL 307, 540). Theo đó, số tiền yêu cầu ngân hàng thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh tạm ứng số 04036010185668 còn lại là 11.174.354.247 đồng. Do C1 vi phạm hợp đồng nên ngày 27/01/2022 C2 đã thu hồi tòan bộ số tiền tạm tứng còn lại tho thư bảo lãnh tạm ứng số 04036010185668 là 11.174.354.247 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 5, Điều 6 và khoản 16.6 Điều 16 Hợp đồng số 58. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm trong phần nhận định của bản án sơ thẩm có nhận định xem xét yêu cầu này của nguyên đơn nhưng trong phần quyết định của bản án không có tuyên đối với yêu cầu này là thiếu sót, Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bổ sung phần này.

[2.3] Đối với việc C1 cho rằng đã thực hiện được 40% khối lượng công việc theo thỏa thuận của hợp đồng 58 tương đương với giá trị 29.482.977.673 đồng (kháng cáo cho rằng số tiền 36.899.386.720 đồng), Hội đồng xét xử xét thấy: Do C1 vi phạm hợp đồng, ngày 25/11/2021 C2 ban hành Công văn số 875A/2021/TNCONS-BQLCDAHTMN để thông báo việc chấm dứt Hợp đồng số 58 với C1 kể từ ngày 30/11/2021 (BL 315); ngày 13/01/2022, C2 tiếp tục ban Thông báo số 52/2022/TNCONS-BQLCDAHTMN về việc chấm dứt Hợp đồng xây dựng với C1

kể từ ngày 15/02/2022 (BL 302). Ngày 24/02/2022, C2 ban hành văn bản số: 150/2022/TNCON yêu cầu C1 cử người có thẩm quyền đến văn phòng C2 vào lúc 09 giờ 00 phút ngày 04/3/2022 để hai bên đối chiếu thanh lý hợp đồng nhưng C1 không đến để hai bên thanh lý hợp đồng (BL 538). C1 và C2 đều xác nhận từ khi bắt đầu cho đến khi phát sinh tranh chấp giữa C1 và C2 chưa tiến hành đối chiếu, thanh toán, quyết toán khối lượng công việc đã thực hiện. Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, C1 có đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định đối với các công việc mà C1 đã thực hiện. Tuy nhiên, sau đó Cty Kim H5 đã rút lại yêu cầu không đề nghị Tòa án tiến hành thẩm định. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định yêu cầu C1, C2 cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh khối lượng công việc mà C1 đã thực hiện đến khi C2 đơn phương chấm dứt Hợp đồng xây dựng số 58 (BL 523 - 526). Trong giai đoạn phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã nhiều lần tạm ngừng phiên tòa để cho C1 với C2 thực hiện đối chiếu, thanh toán, quyết toán khối lượng công việc đã thực hiện và Tòa án cấp phúc thẩm cũng ra quyết định yêu cầu C1, C2 cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh khối lượng công việc mà C1 đã thực hiện đến khi C2 đơn phương chấm dứt Hợp đồng xây dựng số 58/2021/HĐXD/TNCONS-KH. Tuy nhiên cho đến nay, giữa C1 với C2 không thực hiện việc đối chiếu, thanh toán, quyết toán khối lượng công việc đã thực hiện. Nguyên đơn C1, bị đơn C2 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh khối lượng công việc mà C1 đã thực hiện.

Căn cứ vào bản làm việc ngày 27/7/2022 có ông Phạm Văn T5 đại diện nhà thầu chính C2, ông Nguyễn Viết A đại diện Ban quản lý dự án; ông Lê Đình V đại diện nhà thầu C1 thể hiện các bên xác nhận C1 đã hoàn thành xong phần móng của 63 căn nhà theo Hợp đồng 58 và đã đổ sàn tầng 2 được 32 căn nhà (BL 65 - 66). Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/05/2026 và phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Trần Việt D cũng thừa nhận C1 đã hoàn thành xong phần móng của 63 căn nhà theo Hợp đồng 58 và đã đổ sàn tầng 2 được 32 căn nhà. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù C1, bị đơn C2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giá trị khối lượng công việc mà C1 đã thực nhưng theo điểm c, mục 5.4 Điều 5 của Hợp đồng 58 quy định: Hoàn thành phần móng = 20% x Đơn giá 01 căn x số căn (tương đương 20% giá trị hợp đồng); Hoàn thành đổ sàn tầng 2 = 15% x Đơn giá 01 căn x số căn (tương đương 15% giá trị hợp đồng). Như vậy, C1 đã hoàn thành xong phần móng của 63 căn nhà tương đương 20% giá trị hợp đồng (20% x 74.002.923.094) = 14.800.584.618 đồng; đã đổ sàn tầng 2 được 32 căn nhà tương đương 7,6% giá trị hợp đồng (7,6% x 74.002.923.094 đồng) = 5.624.222.155 đồng. Tổng giá trị khối lượng công việc mà C1 đã thực hiện theo Hợp đồng 58 là 27,6% với số tiền là 20.424.806.773 đồng.

C2 đã thanh toán cho C1 được số tiền 8.526.384.789 đồng *(gồm: Ngày 10/8/2021 chuyển 200.000.000 đồng (BL 313, 534); ngày 17/8/2021 chuyển 2.939.293.260 đồng (BL 534); ngày 05/10/2021 chuyển 2.102.368.866 đồng (BL 530); ngày 30/11/2021 chuyển 1.000.000.000 đồng (BL 314, 528); số tiền 2.280.722.663 đồng được từ trong số tiền theo thư bảo lãnh tạm ứng số 04036010185668; tiền phạt vi phạm xây dựng ngày 29/4/2021 số tiền 3.000.000 đồng (BL 309, 1985); tiền phạt vi phạm xây dựng ngày 29/6/2021 số tiền 500.000 đồng (BL 1986); tiền phạt vi phạm xây dựng ngày 30/6/2021 số tiền 500.000 đồng (BL*

1987)). Do đó, C2 phải có nghĩa vụ thanh toán tiếp cho C1 số tiền 11.898.421.984 đồng (20.424.806.773 đồng - 8.526.384.789 đồng).

[3] Đối với kháng cáo của Công ty T6 yêu cầu Tòa án tách yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan công ty TNHH X, ông Nguyễn Văn T – Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất – Thương mại Nguyễn T bằng một vụ án khác là không có cơ sở chấp nhận. Vì công ty TNHH X, ông Nguyễn Văn T – Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất – Thương mại Nguyễn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Theo quy định tại Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có quyền có yêu cầu độc lập. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu độc lập của công ty TNHH X, ông Nguyễn Văn T – Doanh nghiệp tư nhân S4 giải quyết trong cùng vụ án là đúng quy định pháp luật. Căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/10/2021 (BL 272), biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/11/2021 (BL 273), C1 còn nợ ông Nguyễn Văn T – Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất – Thương mại Nguyễn T số tiền 5.269.501.330 đồng; căn cứ vào bảng quyết toán đợt 1 ngày 10/7/2021 (BL 183 -185); đợt 2 ngày 17/7/2021 (BL 193 – 195); đợt 3 ngày 20/7/2021 (BL 203 – 205); đợt 4 ngày 04/8/2021 (BL 213 – 215); đợt 5 ngày 25/10/2021 (BL 226 – 228) và căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH X, C1 còn nợ công ty TNHH X số tiền số tiền 5.665.000.000 đồng. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc C1 trả cho ông Nguyễn Văn T – Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất – Thương mại Nguyễn T số tiền còn nợ 5.269.501.330 đồng; trả cho công ty TNHH X số tiền còn nợ 5.665.000.000 đồng và lãi suất chậm trả là đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của C2 yêu cầu yêu cầu C5 phải chịu khoản tiền phạt vi phạm là 8.880.350.760 đồng (12% giá trị hợp đồng = 12% x 74.002.923.000 đồng), Hội đồng xét xử xét thấy: Như nhận định trên, C1 đã chậm tiến độ thi công theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng 58 nên đã vi phạm hợp đồng. Căn cứ vào khoản 16.6, Điều 16 của Hợp đồng số 58 quy định: "*Không mâu thuẫn với các điều khoản khác của Hợp đồng này, trong trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng bởi bên A (*C2*) theo quy định tại Điều 13.2 Hợp đồng và /hoặc bên B (Công ty T6) đơn phương chấm dứt hợp đồng trái với các quy định của Hợp đồng này, bên B sẽ bị phạt 12 % giá trị hợp đồng và phải hoàn trả lại cho bên A toàn bộ tiền tạm ứng, thanh toán đã nhận được trước đó đối với khối lượng công việc thực hiện…".* Do đó, C1 phải chịu khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, mức phạt 12% mà các bên tỏa thuận trong hợp đồng là không phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể: Căn cứ vào Luật xây dựng thì chỉ có công ty có vốn nhà nước mới được áp dụng mức phạt 12%. C2 không phải là công ty có vốn nhà nước, do đó việc các bên thỏa thuận mức phạt trong hợp đồng 12% là chưa phù hợp. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 300, Điều 301 Luật thương mại quy định mức phạt vị phạm hợp đồng 8% để làm căn cứ tính mức phạt vi phạm hợp đồng, buộc C1 phải có trách nhiệm thanh toán khoản tiền phạt cho C2 với số tiền 5.920.233.840 đồng (8% x 74.002.923.000 đồng = 5.920.233.840 đồng) là phù hợp, đúng pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của C2 không đồng ý trả cho C1 số tiền 2.408.116.541 đồng về giá trị khối lượng công việc mà C1 đã thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng 58, Hội đồng xét xử xét thấy: Như phân tích ở phần trên [2.3], C2 phải có nghĩa vụ trả

cho C1 số tiền 11.898.421.984 đồng về giá trị khối lượng công việc mà C1 đã thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng 58 nên kháng cáo này của C2 là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Từ những chứng cứ và phân tích trên, Hồi đồng xét xử xét thấy kháng cáo của nguyên đơn C1 là có cơ sở chấp nhận một phần; kháng cáo của bị đơn C2 là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy như nhận định trên, trong suốt quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu C1 cung cấp chứng cứ chứng minh là đã thực hiện được 40% khối lượng công việc theo thỏa thuận của hợp đồng 58; yêu cầu C2 cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh khối lượng công việc mà C1 đã thực hiện đến khi C2 đơn phương chấp dứt Hợp đồng xây dựng số 58 nhưng C1, C2 không cung cấp được nên việc vị Kiểm sát viên đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc C2 phải chịu 119.898.421 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm (trên số tiền 11.898.421.984 đồng mà C2 có nghĩa vụ trả cho C1); phải chịu 91.202.338 đồng (trên số tiền 2.960.116.920 đồng tiền yêu cầu phạt hợp đồng không được chấp nhận). Như vậy, tổng cộng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm mà C2 phải chịu là 211.100.759 đồng nhưng được trừ vào 67.389.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại theo biên lai thu số: 0003835 ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 - Vĩnh Long), C2 phải nộp tiếp số tiền án phí 143.711.759 đồng.

Buộc C1 phải chịu 113.920.233 đồng án phí kinh doanh thương mại (trên số tiền 5.920.233.840 đồng mà C1 trả tiền phạt vi phạm hợp đồng cho C2); phải chịu 115.720.097 đồng án phí kinh doanh thương mại (trên số tiền 7.720.097.490 đồng mà C1 trả có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T – Doanh nghiệp tư nhân S4); phải chịu 114.438.952 đồng án phí kinh doanh thương mại (trên số tiền 6.438.952.300 đồng mà C1 trả có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH X); phải chịu 117.058.170 đồng (trên số tiền 9.058.170.900 đồng không không được Tòa án chấp nhận, yêu cầu C2 trả số tiền 29.482.977.673 đồng chỉ được Tòa án chấp nhận 20.424.806.773 đồng). Tổng cộng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm mà C1 phải chịu là 461.137.452 đồng nhưng được trừ vào 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại theo biên lai thu số: 0010004 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 - Vĩnh Long), C1 phải nộp tiếp số tiền án phí 455.137.452 đồng.

Công ty TNHH X, ông Nguyễn Văn T – Doanh nghiệp tư nhân S4 không phải chịu án phí kinh doanh sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T – Doanh nghiệp tư nhân S4 số tiền tạm ứng án phí 56.580.000 đồng theo biên lai thu số 0011750 ngày 15/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 - Vĩnh Long). Hoàn trả cho Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí 56.832.000 đồng theo biên lai thu số 0011747 ngày 14/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 - Vĩnh Long).

[9] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: C1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho C1 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo biên lai số 0001478 ngày 03/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 - Vĩnh Long).

Buộc C2 phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được trừ vào 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000182 ngày 15/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần T6.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần Đ.

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2025/KDTM - ST ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Vĩnh Long).

Áp dụng Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng vào Điều 24, Điều 300, Điều 301, Điều 306 của Luật thương mại năm 2005;

Áp dụng Điều 138, Điều 141 Luật xây dựng năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T6.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần T6 về việc yêu cầu tiếp tục thực hiện Hợp đồng xây dựng số 58/2021/HĐXD/TNCONS-KH ngày 23/3/2021 giữa Công ty Cổ phần T6 với Công ty cổ phần Đ và yêu cầu tiếp tục thực hiện đúng chứng thư bảo lãnh số 04036010185668 ngày 04/6/2021 (Thư sửa đổi bảo lãnh ngày 10/6/2021) ký tại ngân hàng TMCP H7.

Buộc Công ty cổ phần Đ phải thanh toán cho Công ty Cổ phần T6 giá trị khối lượng công việc mà Công ty Cổ phần T6 đã thực hiện theo 58/2021/HĐXD/TNCONS-KH ngày 23/3/2021 với số tiền 11.898.421.984 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tướng ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần Đ.

Buộc Công Ty Cổ phần T6 phải thanh toán cho Công ty cổ phần Đ số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 5.920.233.840 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tướng ứng với thời gian chưa thi hành án.

Đình chỉ đối với yêu cầu buộc Công Ty Cổ phần T6 phải thanh phải bồi thường thiệt hại với tổng số tiền 17.897.699.165 đồng. Công ty cổ phần Đ được quyền khởi kiện lại khi có yêu cầu.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T – Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất – Thương mại Nguyễn Trình .

Buộc Công ty Cổ phần T6 phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn T - Doanh nghiệp tư nhân S4 số tiền 7.720.097.490 đồng (gốc 5.269.501.330 đồng, lãi 2.450.596.160 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tướng ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH X.

Buộc Công ty Cổ phần T6 phải thanh toán cho Công ty TNHH X tổng số tiền 6.438.952.300 đồng (gốc 5.665.000.000 đồng, lãi 773.952.300 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tướng ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty cổ phần Đ phải chịu 211.100.759 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào 67.389.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại theo biên lai thu số: 0003835 ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 - Vĩnh Long), Công ty cổ phần Đ phải nộp tiếp số tiền án phí 143.711.759 đồng.

Buộc Công ty Cổ phần T6 phải chịu 461.137.452 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại theo biên lai thu số: 0010004 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 - Vĩnh Long), Công ty Cổ phần T6 phải nộp tiếp số tiền án phí 455.137.452 đồng.

Công ty TNHH X, ông Nguyễn Văn T – Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất – Thương mại Nguyễn T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T – Doanh nghiệp tư nhân S4 số tiền tạm ứng án phí 56.580.000 đồng theo biên lai thu số 0011750 ngày 15/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 - Vĩnh Long). Hoàn trả cho Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí 56.832.000 đồng theo biên lai thu số 0011747 ngày 14/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 - Vĩnh Long).

6. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần T6 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần T6 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo biên lai số 0001478 ngày 03/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 - Vĩnh Long).

Buộc Công ty cổ phần Đ phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được trừ vào 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000182 ngày 15/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 10 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Hùng